



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về công ty

**Giấy phép Thành lập
và hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy phép Thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm.

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

Chủ tịch

(từ ngày 19 tháng 5 năm 2015)

Ông Phạm Quang Dũng

Chủ tịch

(đến ngày 19 tháng 5 năm 2015)

Ông Stephen Grundlingh

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Chí Quang

Thành viên

Ông Dennis Lim

Thành viên

Ông Bùi Sỹ Tân

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Ông Nguyễn Trung Nam

Thành viên

(đến ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Ban Điều hành

Ông Avinash Deepak Satwalekar

Tổng Giám đốc Điều hành

Ông Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám đốc Điều hành

(từ ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Ông Nguyễn Trung Nam

Phó Tổng Giám đốc Điều hành

(đến ngày 1 tháng 2 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15

198 Trần Quang Khải

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Điều hành



Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-008/1



Trần Đình Vĩnh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.697.471.368	57.627.101.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.636.474.575	9.189.016.665
1. Tiền	111		8.619.627.516	7.162.140.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.016.847.059	2.026.876.287
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	229.000.000.000	43.331.064.638
1. Đầu tư ngắn hạn	121		229.000.000.000	44.008.980.556
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(677.915.918)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.122.948.221	4.216.545.428
1. Phải thu của khách hàng	131	7	5.534.350.723	3.735.366.617
3. Trả trước cho người bán	132		456.627.146	131.996.370
4. Các khoản phải thu khác	135	8	5.131.970.352	349.182.441
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		938.048.572	890.474.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		936.448.572	888.874.355
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.600.000	1.600.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.935.412.982	11.101.702.822
II. Tài sản cố định	220		2.252.948.899	3.100.050.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	280.000.883	916.605.704
<i>Nguyên giá</i>	222		5.585.660.139	5.585.660.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.305.659.256)	(4.669.054.435)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.972.948.016	999.310.065
<i>Nguyên giá</i>	228		2.762.662.895	1.578.528.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(789.714.879)	(579.217.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	-	1.184.134.895
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.682.464.083	8.001.652.158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	10.528.926.997	6.848.115.072
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.153.537.086	1.153.537.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		264.632.884.350	68.728.803.908

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.819.890.061	5.400.613.477
I. Nợ ngắn hạn	310		6.819.890.061	5.400.613.477
2. Phải trả người bán	312		93.018.966	194.622.223
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.495.342.946	2.000.639.385
5. Phải trả người lao động	315		2.188.408.600	2.245.702.200
6. Chi phí phải trả	316		1.316.561.400	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		36.575.027	268.009.168
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		188.040.502	190.040.502
12. Doanh thu chưa thực hiện	328		501.942.620	501.599.999
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.812.994.289	63.328.190.431
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.812.994.289	63.328.190.431
1. Vốn góp	411	15	265.000.000.000	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.301.548.849	4.400.548.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14.377.488.757)	1.038.707.385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		264.632.884.350	68.728.803.908

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (trình bày lại)
5	005	Ngoại tệ các loại	5.091.374.885	5.430.266.005
7		Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	34.860.557.600	34.860.557.600
8	030	22	206.611.803.804	17.727.181.594
8.1.	031	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	14.831.186.242	17.727.181.594
8.2.	032	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	191.780.617.562	-
9	040	23	1.783.501.237.875	924.024.243.364
9.1.	041	<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	1.535.961.991.383	924.024.243.364
9.2.	042	<i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	247.539.246.492	-
10	050	24	14.328.949.632	8.014.754.786
11	051	25	7.150.599.668	4.839.276.560

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
1. Doanh thu	01	16	19.675.950.514	35.672.654.061
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		19.675.950.514	35.672.654.061
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	(6.798.962.302)	(9.642.457.701)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		12.876.988.212	26.030.196.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5.462.956.612	1.197.530.717
7. Chi phí tài chính	22	19	606.742.794	(949.532.643)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	(38.043.695.685)	(34.351.818.194)
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.097.008.067)	(8.073.623.760)
13. Lỗ kế toán trước thuế	52		(19.097.008.067)	(8.073.623.760)
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	21	-	(62.173.635)
15. Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52	21	3.680.811.925	1.746.756.226
16. Lỗ sau thuế TNDN	60		(15.416.196.142)	(6.389.041.169)

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

	Mã số	2015 VND	2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	17.875.118.888	35.444.617.519
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(12.495.583.456)	(13.770.536.927)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.887.478.107)	(22.668.612.932)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(39.688.309)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	448.357.936	212.708.956
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.922.360.806)	(8.794.304.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.981.945.545)	(9.615.816.207)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	-	(37.444.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(199.000.000.000)	(11.008.980.556)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ	24	14.008.980.556	33.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.500.000.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	-	3.299.450.000
Tiền thu từ lãi	27	494.968.061	3.966.355.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.496.051.383)	11.719.380.652
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	210.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	210.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	522.003.072	2.103.564.445
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	9.189.016.665	7.075.828.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	(74.545.162)	9.623.515
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	9.636.474.575	9.189.016.665

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05 – CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2014	1/1/2015	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
Vốn góp	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	210.000.000.000	-
Quỹ đầu tư và phát triển	5.055.381.937	4.400.548.849	-	(654.833.088)	-	(99.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	-	-
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.427.748.554	1.038.707.385	-	(6.389.041.169)	-	(15.416.196.142)
	70.372.064.688	63.328.190.431	-	(7.043.874.257)	210.000.000.000	(15.515.196.142)
					63.328.190.431	257.812.994.289

Người lập:



Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có 30 nhân viên (31/12/2014: 25 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”), Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 4(a) – Các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ thành viên và chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa nguyên giá và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị ròng này nhỏ hơn nguyên giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang thể hiện chi phí của phần mềm chưa được cài đặt đầy đủ. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình cài đặt.

(h) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Các quỹ và dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Các quỹ và dự trữ được phân bổ theo quyết định của Công ty.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	9.987.049	11.772.791
Tiền gửi ngân hàng	8.609.640.467	7.150.367.587
Các khoản tương đương tiền (i)	1.016.847.059	2.026.876.287
	9.636.474.575	9.189.016.665

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,9%/năm (31/12/2014: 5%/năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	194.000.000.000	9.008.980.556
Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư (iii)	-	(677.915.918)
	229.000.000.000	43.331.064.638

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng				
Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu				
VCBF (“VCBF-BCF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	3.486.055,76	35.000.000.000	3.486.055,76	35.000.000.000

(ii) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm. Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm từ 5,2% đến 6,9%/năm (31/12/2014: từ 5,3% đến 6%/năm).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	677.915.918	53.685.344
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	(677.915.918)	624.230.574
Số dư cuối năm	-	677.915.918

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí quản lý phải thu	5.534.350.723	3.735.366.617

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	5.100.297.315	167.828.924
Các khoản phải thu khác	31.673.037	181.353.517
	5.131.970.352	349.182.441

9. Tài sản cố định hữu hình

2015	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.237.091.742	3.431.962.693	4.669.054.435
Khấu hao trong năm	585.211.800	51.393.021	636.604.821
Số dư cuối năm	1.822.303.542	3.483.355.714	5.305.659.256
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	865.212.683	51.393.021	916.605.704
Số dư cuối năm	280.000.883	-	280.000.883
2014			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
Tăng trong năm	37.444.000	-	37.444.000
Số dư cuối năm	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	647.357.082	3.192.984.985	3.840.342.067
Khấu hao trong năm	589.734.660	238.977.708	828.712.368
Số dư cuối năm	1.237.091.742	3.431.962.693	4.669.054.435
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.417.503.343	290.370.729	1.707.874.072
Số dư cuối năm	865.212.683	51.393.021	916.605.704

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 3.868.779.039 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 2.363.767.825 VND).

10. Tài sản cố định vô hình

2015	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.578.528.000	1.578.528.000
Chuyển sang từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh 11</i>)	1.184.134.895	-	1.184.134.895
Số dư cuối năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	579.217.935	579.217.935
Khấu hao trong năm	131.570.544	78.926.400	210.496.944
Số dư cuối năm	131.570.544	658.144.335	789.714.879
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	999.310.065	999.310.065
Số dư cuối năm	1.052.564.351	920.383.665	1.972.948.016
<hr/>			
2014			Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm			1.578.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			500.291.535
Khấu hao trong năm			78.926.400
Số dư cuối năm			579.217.935
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm			1.078.236.465
Số dư cuối năm			999.310.065

M.H.H. ION

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.184.134.895	1.184.134.895
Chuyển sang Tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh 10</i>)	(1.184.134.895)	-
Số dư cuối năm	-	1.184.134.895

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	100.388.524	100.320.000
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	10.426.318.019	6.754.807.173
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.220.454	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(7.012.101)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	10.528.926.997	6.848.115.072

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	31/12/2014 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	31/12/2015 VND
Doanh thu chưa thực hiện	501.599.999	342.621	501.942.620
Giá trị tính thuế của các khoản lỗ mang sang (*)	33.774.035.867	18.357.554.226	52.131.590.093
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.060.506)	46.162.775	11.102.269
	34.240.575.360	18.404.059.622	52.644.634.982

(*) Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2015 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2014 VND
2017	Chưa quyết toán	6.698.594.707	6.698.594.707
2018	Chưa quyết toán	19.708.314.813	19.708.314.813
2019	Chưa quyết toán	7.367.126.347	7.367.126.347
2020	Chưa quyết toán	18.357.554.226	-
		52.131.590.093	33.774.035.867

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	1.153.537.086	1.153.537.086

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.486.339.793	1.991.951.090
Thuế giá trị gia tăng	9.003.153	8.688.295
	2.495.342.946	2.000.639.385

15. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	265.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

Biến động vốn pháp định đã góp trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp trong năm	210.000.000.000	-
Số dư cuối năm	<u>265.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>

Vốn góp tăng thêm trong năm giúp nâng cao khả năng tài chính và cải thiện hơn nữa các chỉ số an toàn tài chính của Công ty. Ngoài ra, Công ty sẽ có được nguồn vốn khởi tạo cần thiết cho các quỹ mở và quỹ thành viên trong nước mà Công ty đang và sẽ huy động trong vòng ba năm tới.

16. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	9.517.844.531	9.259.185.748
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	2.707.560.206	1.628.413.720
Phí thưởng hoạt động (iii)	2.336.735.404	19.111.203.944
Phí tư vấn đầu tư	4.973.000.366	5.292.665.421
Doanh thu khác	140.810.007	381.185.228
	<u>19.675.950.514</u>	<u>35.672.654.061</u>

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	4.212.839.492	5.016.427.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.716.760	128.119.500
Chi phí khác	2.366.406.050	4.497.911.019
	<hr/>	<hr/>
	6.798.962.302	9.642.457.701

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.427.436.452	1.162.055.425
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.520.160	35.475.292
	<hr/>	<hr/>
	5.462.956.612	1.197.530.717

19. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lỗ từ hoạt động đầu tư (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 6)	-	300.000.000
	(677.915.918)	624.230.574
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.173.124	25.302.069
	<hr/>	<hr/>
	(606.742.794)	949.532.643

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	27.321.897.251	24.358.453.370
Chi phí thuê văn phòng	4.111.640.053	4.044.966.029
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.146.601.868	898.139.826
Chi phí vận chuyển	819.024.966	990.248.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.385.005	779.519.268
Chi phí viễn thông	463.020.917	462.252.690
Chi phí ăn ở	378.136.350	447.046.617
Văn phòng phẩm	89.081.290	175.500.229
Chi phí thuế, phí và lệ phí	50.547.457	34.307.000
Chi phí khác	3.036.360.528	2.161.384.777
	<hr/>	<hr/>
	38.043.695.685	34.351.818.194

21. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	62.173.635
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.680.811.925)	(1.746.756.226)
Lợi ích thuế thu nhập	(3.680.811.925)	(1.684.582.591)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lỗi trước thuế	(19.097.008.067)	(8.073.623.760)
Thuế theo thuế suất của Công ty	(4.201.341.775)	(1.614.724.752)
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	368.081.192	(296.871.693)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	4.959.962
Chi phí không được khấu trừ thuế	152.448.658	159.880.257
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	62.173.635
	(3.680.811.925)	(1.684.582.591)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006 ban hành bởi Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Từ năm 2015, toàn bộ các khoản thu nhập chịu thuế của Công ty sẽ chịu thuế suất 22% và 20% từ năm 2016 trở đi.

22. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu năm	17.727.181.594	168.477.649.317
Tăng/(giảm) trong năm – thuần	188.884.622.210	(150.750.467.723)
Số dư cuối năm	206.611.803.804	17.727.181.594

23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

31/12/2015	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng VND
Cổ phiếu niêm yết	244.441.158.090	-	244.441.158.090
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
ANV	1.395.909.726	-	1.395.909.726
BCC	8.676.572.083	-	8.676.572.083
DHG	8.885.034.369	-	8.885.034.369
DIH	591.756.306	-	591.756.306
DPM	12.387.381.519	-	12.387.381.519
DPR	493.489.125	-	493.489.125
DRC	274.450.000	-	274.450.000
FCN	5.360.658.260	-	5.360.658.260
GAS	8.599.524.073	-	8.599.524.073
HCM	259.000	-	259.000
HPG	2.893.859.921	-	2.893.859.921
LSS	89.900.000	-	89.900.000
MBB	8.348.676.909	-	8.348.676.909
NSC	2.553.600.000	-	2.553.600.000
NT2	5.458.991.228	-	5.458.991.228
PET	5.659.713.717	-	5.659.713.717
PGS	2.554.425.901	-	2.554.425.901
PSD	4.246.720.411	-	4.246.720.411
PVD	10.935.490.919	-	10.935.490.919
PVS	11.481.104.520	-	11.481.104.520
PVT	687.604.863	-	687.604.863
PHR	653.933.432	-	653.933.432
REE	809.371.875	-	809.371.875
SVI	1.140.384.226	-	1.140.384.226
TCM	947.537.978	-	947.537.978
TRC	1.950.201.050	-	1.950.201.050
VHC	459.688	-	459.688
VNS	147.914	-	147.914
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trái phiếu	1.285.520.833.293	247.539.246.492	1.533.060.079.785
	1.535.961.991.383	247.539.246.492	1.783.501.237.875

31/12/2014

Nhà đầu tư ủy thác
trong nước
VND

Cổ phiếu niêm yết

Chi tiết chứng khoán giảm giá:

CTD	6.313.065.278
DIH	591.756.306
DPM	2.013.398.576
DPR	2.438.611.437
FCN	6.661.829.784
FPT	1.196.642.276
LSS	89.900.000
MBB	686.905.067
POM	1.083.039.973
PSD	230.178.083
PVD	1.948.124.476
PVS	2.802.697.750
PHR	653.933.432
SVI	1.140.384.224
TRA	483.443.000
TRC	2.440.928.302
VNM	6.782.553.015
VSC	1.417.678.332

Cổ phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu

6.000.000.000
785.520.833.293

924.024.243.364

24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ tức phải thu	1.706.255.000	620.057.100
Lãi phải thu	12.002.556.362	6.022.797.281
Phải thu tiền bán chứng khoán	593.588.280	1.360.186.655
Phải thu khác	26.549.990	11.713.750
	<hr/> 14.328.949.632	<hr/> 8.014.754.786

25. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.992.399.123	1.269.930.042
Phải trả phí lưu ký	121.020.053	48.952.400
Phải trả phí quản lý danh mục	5.036.575.492	3.520.394.118
Phải trả khác	605.000	-
	<hr/> 7.150.599.668	<hr/> 4.839.276.560

26. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	1.221.338.761	1.147.649.494
Phí hoa hồng	72.246.920	225.162.052
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	1.486.221.445	480.764.226
Phí hoa hồng	68.563.087	156.023.176
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		
Nhận lại vốn góp	-	3.300.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	35.000.000.000
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	1.000.000.000	23.000.000.000
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	520.036.070	291.800.567
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	500.000.000.000	-
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	32.891.031	4.360.273.974
Phí thưởng hoạt động	-	3.256.969.599
Lãi tiền gửi	41.006.693	903.769.658
Góp vốn	107.100.000.000	-
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Tiền mặt từ hợp đồng ủy thác đầu tư	426.299.467.125	-
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	4.619.146.389	5.292.665.421
Góp vốn	102.900.000.000	-
Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	7.948.944.190	8.063.228.331

(b) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	8.609.640.467	7.150.367.587
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000

27. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) **Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	9.626.487.526	9.177.243.874
Đầu tư ngắn hạn – Tiền gửi ngân hàng	(ii)	194.000.000.000	9.008.980.556
Phải thu của khách hàng (ngắn hạn)	(iii)	5.534.350.723	3.735.366.617
Các khoản phải thu khác	(iii)	5.131.970.352	349.182.441
Các tài sản dài hạn khác	(iii)	1.153.537.086	1.153.537.086
		215.446.345.687	23.424.310.574

(ii) **Tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn**

Tiền mặt và tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

(iii) **Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các quỹ do Công ty quản lý.

(b) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu	Trong vòng 1 năm
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Phải trả người bán	93.018.966	93.018.966	93.018.966
Chi phí phải trả	1.316.561.400	1.316.561.400	-
	1.409.580.366	1.409.580.366	93.018.966
31/12/2014			
Phải trả người bán	194.622.223	194.622.223	194.622.223

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	Tương đương VND	Tương đương VND
USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.091.374.885	5.430.266.005

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
1 USD	22.450	21.380

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lỗ thuần	
	2015	2014
	VND	VND
USD mạnh thêm 2% so với VND	101.827.498	108.605.320

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty tại ngày báo cáo.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.626.487.526	9.177.243.874
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng	194.000.000.000	9.008.980.556
	<hr/>	<hr/>
	203.626.487.526	18.186.224.430
	<hr/>	<hr/>

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (*Thuyết minh 6*) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này là 150.218.478.000 VND. Nếu giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này tăng hoặc giảm 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ sau thuế trong năm của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.

28. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	2.630.835.988	4.624.092.744
Trong vòng hai đến năm năm	6.646.322.496	8.281.381.581
Trên năm năm	26.585.289.984	33.125.526.324
	<hr/>	<hr/>
	35.862.448.468	46.031.000.649
	<hr/>	<hr/>

29. Số liệu so sánh

Theo Công văn số 5121/UBCK-QLQ ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Công ty yêu cầu ghi nhận giá trị danh mục của nhà đầu tư ủy thác theo giá gốc thay vì giá trị thị trường như Công ty đang trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2014 (trình bày lại) VND	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	924.024.243.364	958.791.201.600
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	924.024.243.364	958.791.201.600

Người lập:



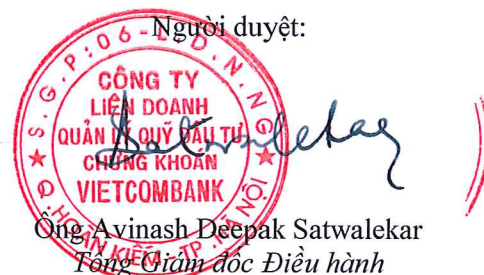

Bà Trần Thị Hà Linh
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Avinash Deepak Satwalekar
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 29 tháng 2 năm 2016